

TRƯỜNG MN BÌNH MINH

DỰ TÍNH THỰC ĐƠN CỦA TRẺ TỪ NGÀY 31/03-04/04/2025

Dự tính đi chợ: Tổng số cháu: 175 x 24000 = 4.200.000

Tiền thực phẩm tươi: 20,000 đồng/trẻ

Tiền gia vị + gạo: 4000 đồng/trẻ

STT	Thứ/Ngày	Tên Thực phẩm	Khối Lượng (Kg/Bó/quả)	Đơn giá	Thành tiền
1	Thứ 2/31/03 (Trứng hấp thịt; Canh bắp xú nấu thịt nạc; phở bò Uống sữa nóng xé)	Thịt nạc băm	5	130.000	650.000
2		Thịt nạc đặc	2	140.000	280.000
3		Trứng vịt	12	60.000	720.000
4		Bắp xú	9	25.000	225.000
5		Phở heo	8	25.000	200.000
6		Thịt bò	3	270.000	810.000
8		Sữa nuti	3	263.000	789.000
1	Thứ 3/01/04 (thịt dầm kho đậu khuôn, canh rau muống nấu tôm, Cơm bánh mì, Bánh bông lan trắng miệng)	Thịt nạc băm	10	130.000	1.300.000
2		Đậu khuôn	7	35.000	245.000
3		Tôm khô	0,5	580.000	290.000
4		Cà chua	3	30.000	90.000
5		Rau muống	8	28.000	224.000
		Sườn heo	4	150.000	600.000
		Cà rốt	4	35.000	140.000
		Sữa đặc	1	60.000	60.000
		Bột năng	2	40.000	80.000
		Bánh mì	180	2.500	450.000
8		Bánh bông lan	4	100.000	400.000
1	Thứ 4/02/04 (Cá cam kho dưa cải; Canh bí đỏ nấu thịt nạc; Nui nấu xương trứng cút; Kem plan trắng miệng)	Thịt nạc	2	140.000	280.000
2		Cá cam	16	75.000	1.200.000
3		Dưa cải chua	7	35.000	245.000
		Nui	4	35.000	140.000
		Trứng cút	3	60.000	180.000
5		Bí đỏ	15	28.000	420.000
6		Xương heo	2	90.000	180.000
7		Kemplan	4	150.000	600.000
1	Thứ 5/03/04 (Thịt gà kho sả; Canh rau cải nấu thịt bò; Cháo tôm đậu xanh Rau câu trắng miệng)	Thịt nạc	2	140.000	280.000
2		Thịt gà	15	130.000	1.950.000
3		Sả	1	20.000	20.000
4		Rau cải	9	30.000	270.000
5		Rau câu	2,5	40.000	100.000
6		Đậu xanh	1,5	40.000	60.000
		Sữa đặc	1	60.000	60.000
		Đường	2	30.000	60.000
		Tôm	2	250.000	500.000
7		Nước dừa	2	30.000	60.000
1	Thứ 6/04/04 (Thịt heo kho trứng cút ; Canh bí xanh nấu thịt nạc;	Xương heo	2	90.000	180.000
2		Thịt dầm	9	130.000	1.170.000
4		Bún	15	17.000	255.000
6		Thịt nạc	1,5	140.000	210.000

7	Bún xương thịt; Sữa chua trắng miệng)	Trứng cút	7	60.000	420.000
9		Bí xanh	14	30.000	420.000
10		Sữa chua	15	50.000	750.000
Tổng					17.563.000

DỰ TÍNH GIA VỊ, GẠO 1 TUẦN (5 ngày)
Tiền gia vị + gạo 4000đồng/ ngày

STT	Tên thực phẩm	Khối Lượng (Kg/chai/can/bì)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Hành Lá	2	45.000	90.000	Kg
2	Hành củ	2	40.000	80.000	Kg
3	Nước mắm	4	20.000	80.000	Lít
4	Gói sốt sườn	5	12.000	60.000	Gói
5	Muối	10	4.500	45.000	Bì
6	Đường	5	30.000	150.000	Kg
7	Hạt nêm knor	4	75.000	300.000	Bì
8	Dầu hào	1	70.000	70.000	chai
9	Mỡ lợn	5	80.000	400.000	kg
10	Hạt điều	0,2	250.000	50.000	kg
11	Dầu mezan	10	45.000	450.000	Lit
12	Gạo tẻ máy	90	18.000	1.620.000	Kg
Tổng				3.395.000	

ĐãTô, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người lập



Mai Chi Hà

TRƯỜNG MN BÌNH MINH

DỰ TÍNH THỰC ĐƠN CỦA TRẺ TỪ NGÀY 7/04-11/04/2025

Dự tính đi chợ: Tổng số cháu: 175 x 24000= 4.200.000

Tiền thực phẩm tươi: 20,000đồng/trẻ

Tiền gia vị+gạo: 4000 đồng/trẻ

Tiền giá vị+gạo: 4000 đồng/tre						
STT	Thứ/Ngày	Tên Thực phẩm	Khối Lượng (kg/Bó/quả)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Thứ 2/7/4/2025 (nghỉ giỗ tổ)				-	
1	Thứ 3/08/04(thịt dầm kho đậu khuôn, canh rau mồng tơi nấu tôm, nui sốt thịt bằm, kemplan trắng miệng)	Thịt nạc dầm	10	130.000	1.300.000	
2		Đậu khuôn	7	35.000	245.000	
3		Tôm tươi	2	250.000	500.000	
4		Cà chua	5	30.000	150.000	
5		Rau mồng tơi	7	30.000	210.000	
6		Nui vàng	8	35.000	280.000	
7		Kem plan	4,2	150.000	630.000	
8	Thứ 4/08/04 (Cá cam kho cà chua; Canh bí đỏ nấu thịt nạc; Bún riêu; Bánh gạo trắng miệng)	Thịt nạc	2	140.000	280.000	
9		Cá cam	17	75.000	1.275.000	
10		Thịt nạc dầm	3	130.000	390.000	
11		cà chua	4	30.000	120.000	
12		Bún	14	17.000	238.000	
13		Trứng vịt	4	60.000	240.000	
14		Bí đỏ	15	28.000	420.000	
15		Xương heo	1	90.000	90.000	
16		Bánh gạo	4	100.000	400.000	
17	Thứ 5/10/04 (Thịt gà kho xả; Canh rau cải nấu thịt heo nạc; Cháo tôm đậu xanh Rau câu trắng miệng)	Thịt heo dầm	1,5	270.000	405.000	
18		Thịt Gà	14	130.000	1.820.000	
19		Rau cải	9	30.000	270.000	
20		Rau câu	2,5	40.000	100.000	
21		Đậu xanh	1,5	40.000	60.000	
22		Sữa đặc	1	60.000	60.000	
23		Đường	2	30.000	60.000	
24		Tôm	2	250.000	500.000	
25		Nước dừa	2	30.000	60.000	
26	Thứ 6/11/04 (Thịt heo kho trứng cút; Canh bí xanh nấu thịt nạc; Mì quảng thịt,tôm; Sữa chua trắng miệng)	Thịt nạc	2,5	130.000	325.000	
27		Thịt dầm	6	130.000	780.000	
28		Mì quảng	15	17.000	255.000	
29		Tôm tươi	2	250.000	500.000	
30		Trứng cút	7	60.000	420.000	
31		Bí xanh	14	30.000	420.000	
32		Sữa chua	15	50.000	750.000	
Tổng					13.553.000	

DỰ TÍNH GIA VỊ, GẠO 1 TUẦN (4 ngày)
Tiền gia vị + gạo 4000đồng/ ngày

STT	Tên thực phẩm	Khối Lượng (Kg/chai/can/bì)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Hành Lá	2	45.000	90.000	Kg
2	Hành củ	1,5	40.000	60.000	Kg
3	Nước mắm	3	20.000	60.000	Lít
4	Muối	8	4.500	36.000	Bì
5	Đường	4	30.000	120.000	Kg
6	Hạt nêm knor	4	75.000	300.000	Bì
7	Dầu hào	1	70.000	70.000	chai
8	Tương cà	4	30.000	120.000	chai
9	Mỡ lợn	4	80.000	320.000	kg
10	Hạt điều	0,1	250.000	25.000	kg
11	Dầu mezan	8	45.000	360.000	Lít
12	Gạo tẻ máy	80	18.000	1.600.000	Kg
Tổng				3.161.000	

Đăk Tô, ngày 05 tháng 04 năm 2025

Người lập

Người nhận.
Hus
 Lê Thị Hồng

hmh
Mai Thị Hà



DỰ TÍNH THỰC ĐƠN CỦA TRẺ TỪ NGÀY 12/05-16/04/2025

Dự tính đi chợ: Tổng số cháu: 175 x 24000 = 4.200.000

Tiền thực phẩm tươi: 20,000đồng/trẻ

Tiền gia vị + gạo: 4000 đồng/trẻ

STT	Thứ/Ngày	Tên Thực phẩm	Khối Lượng (Kg/Bó/quả)	Đơn giá	Thành tiền
1	Thứ 2/12/05 (Trứng thịt; Canh rau mồng tơi nấu thịt nạc; phở bò Uống sữa nóng xé)	Thịt nạc dăm	5	135.000	675.000
2		Thịt nạc đặc	2	145.000	290.000
3		Trứng vịt	14	60.000	840.000
4		Rau mồng tơi	8	30.000	240.000
5		Phở heo	8	25.000	200.000
6		Thịt bò	3	270.000	810.000
7		Mỡ heo	1	80.000	80.000
8		Sữa nuti	3	263.000	789.000
1	Thứ 3/13/05(thịt dăm kho đậu khuôn, canh rau dền nấu tôm, bánh canh thịt chả, kemplan tráng miệng)	Thịt nạc dăm	8	135.000	1.080.000
2		Đậu khuôn	7	35.000	245.000
3		Tôm tươi	2	250.000	500.000
4		Rau dền	7	30.000	210.000
5		Bánh canh	7	30.000	210.000
6		Chả	1	160.000	160.000
7		Mỡ heo	1	80.000	80.000
8		Thịt nạc đặc	3	145.000	435.000
9		Kem plan	4,5	150.000	675.000
1	Thứ 4/14/05 (Cá cam kho thơm; Canh bí đỏ nấu thịt nạc; Bún riêu; Quýt đường tráng miệng)	Thịt nạc	5	145.000	725.000
2		Cá cam	17	75.000	1.275.000
3		Thơm	6	20.000	120.000
4		Bún	14	17.000	238.000
5		Trứng vịt	6	55.000	330.000
6		Mỡ heo	1	80.000	80.000
7		Bí đỏ	15	28.000	420.000
8		Quýt đường	17	40.000	680.000
1	Thứ 5/15/05 (Thịt gà kho xả; Canh rau cải nấu thịt bò; Cháo tôm cà rốt ,	Thịt bò	1,5	270.000	405.000
2		Thịt gà	16	130.000	2.080.000
3		Mỡ heo	1	100.000	100.000
4		Rau cải	8	30.000	240.000
5		Cà rốt	3	30.000	90.000
6		Sả	2	20.000	40.000
7		Tôm	2	250.000	500.000
1	Thứ 6/16/05 (Thịt heo kho trứng cút ; Canh bí xanh nấu thịt nạc; Mì quảng thịt bò; Sữa chua tráng miệng)	Thịt bò	3	270.000	810.000
2		Thịt dăm	5	135.000	675.000
3		Mì quảng	15	17.000	255.000
4		Thịt nạc	1,5	145.000	217.500
5		Trứng cút	7	60.000	420.000
6		Bí xanh	14	30.000	420.000
7		Sữa chua	15	50.000	750.000
Tổng					18.389.500

DỰ TÍNH GIA VỊ, GẠO 1 TUẦN (5 ngày)
Tiền gia vị + gạo 4000đồng/ ngày

STT	Tên thực phẩm	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		(Kg/chai/can/bì)			
1	Hành Lá	2,5	45.000	112.500	Kg
2	Hành củ	2,5	40.000	100.000	Kg
3	Nước mắm	5	20.000	100.000	Lít
4	Muối	10	4.500	45.000	Bì
5	Đường	5	30.000	150.000	Kg
6	Hạt nêm knor	5	75.000	375.000	Bì
7	Dầu hào	1	70.000	70.000	chai
8	Hạt điều	0,2	250.000	50.000	kg
9	Dầu mezan	10	45.000	450.000	Lít
10	Gạo tẻ máy	120	18.000	2.160.000	Kg
Tổng				3.612.500	

Đăk Tô, ngày 09 tháng 05 năm 2025

Người lập


Mai Chi Hà

TRƯỜNG MN BÌNH MINH

DỰ TÍNH THỰC ĐƠN CỦA TRẺ TỪ NGÀY 14/04-18/04/2025

Dự tính đi chợ: Tổng số cháu: 175 x 24000= 4.200.000

Tiền thực phẩm tươi: 20,000đồng/trẻ

Tiền gia vị+gạo: 4000 đồng/trẻ

STT	Thứ/Ngày	Tên Thực phẩm	Khối Lượng (Kg/Bó/quả)	Đơn giá	Thành tiền
1	Thứ 2/14/04 (Trứng hấp thịt; Canh rau mồng tơi nấu thịt nạc; phở bò Uống sữa nóng xế)	Thịt nạc dăm	5	130,000	650,000
2		Thịt nạc đặc	1.5	140,000	210,000
3		Trứng vịt	13	55,000	715,000
4		Rau mồng tơi	8	30,000	240,000
5		Phở heo	8	25,000	200,000
6		Thịt bò	3	270,000	810,000
7		Sữa nutifood	3	263,000	789,000
1	Thứ 3/15/04(thịt dằm kho đậu khuôn, canh rau dền nấu thịt nạc, mỳ quảng tôm thịt , kemplan trắng miệng)	Thịt nạc dăm	5	130,000	650,000
2		Đậu khuôn	7	35,000	245,000
3		Thịt nạc	3.5	140,000	490,000
4		Cà chua	3	30,000	90,000
5		Rau dền	8	30,000	240,000
6		Mì quảng	15	17,000	255,000
7		Tôm tươi	2	250,000	500,000
8		Kem plan	4.2	150,000	630,000
1	Thứ 4/16/04 (Cá nục bông kho cà chua; Canh bí đỏ nấu thịt nạc; bánh canh Thịt xương; Bánh bông lan trắng miệng)	Xương heo	1	100,000	100,000
2		Cá nục bông	20	65,000	1,300,000
3		Thịt nạc dăm	5	130,000	650,000
4		Cà chua	4	30,000	120,000
5		Bánh canh	9	30,000	270,000
6		Bí đỏ	15	28,000	420,000
7		Bánh bông lan	4	100,000	400,000
1	Thứ 5/17/04 (Sườn heo rim cà chua; Canh rau cải nấu thịt nạc dằm; Cháo thịt bò cà rốt , thanh long trắng miệng)	Thịt bò	1.5	270,000	405,000
2		Sườn heo	14	160,000	2,240,000
3		Cà chua	3	30,000	90,000
4		Rau cải	9	30,000	270,000
5		Thịt nạc dăm	1.5	130,000	195,000
6		cà rốt	3	40,000	120,000
7		Thanh long	14	30,000	420,000
1	Thứ 6/18/04 (Thịt heo kho trứng cút ; Canh bí xanh nấu tôm tươi; nui nấu thịt xương; Sữa chua trắng miệng)	Tôm tươi	2	250,000	500,000
2		Thịt dằm	9	130,000	1,170,000
3		Nui ống vàng	10	40,000	400,000
4		Trứng cút	7	60,000	420,000
5		Xương heo	1	100,000	100,000
6		Bí xanh	14	30,000	420,000
7		Sữa chua	15	50,000	750,000
Tổng					17,474,000

DỰ TÍNH GIA VỊ, GẠO 1 TUẦN (5 ngày)
Tiền gia vị + gạo 4000đồng/trẻ

STT	Tên thực phẩm	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		(Kg/chai/can/bì)			
1	Hành Lá	2	45,000	90,000	Kg
2	Hành củ	2	40,000	80,000	Kg
3	Nước mắm	4	20,000	80,000	Lít
4	Muối	10	4,500	45,000	Bì
5	Đường	5	30,000	150,000	Kg
6	Hạt nêm knor	5	75,000	375,000	Bì
7	Dầu hào	1	70,000	70,000	chai
9	Sốt sườn	5	12,000	60,000	gói
10	Mỡ lợn	5	80,000	400,000	kg
11	Hạt điều	0.1	250,000	25,000	kg
12	Dầu mezan	10	45,000	450,000	Lit
13	Gạo tẻ máy	100	18,000	1,800,000	Kg
Tổng				3,625,000	

ĐăkTô, ngày 11 tháng 04 năm 2025

Người lập



Mai Thị Hà

DỰ TÍNH THỰC ĐƠN CỦA TRẺ TỪ NGÀY 21/04-26/04/2025

Dự tính chi phí: Tổng số cháu: 175 x 24000 = 4.200.000

Tiền thực phẩm tươi: 20.000 đồng/trẻ

Tiền gia vị + gạo: 4000 đồng/trẻ

STT	Thứ/Ngày	Tên Thực phẩm	Khối Lượng (Kg/Bó/quả)	Đơn giá	Thành tiền
1	Thứ 2/21/04 (Trứng chiên; Canh bắp xú nấu thịt nạc; nui nấu xương thịt; Uống sữa nóng xế)	Thịt nạc dăm	2	130.000	260.000
2		Thịt nạc đặc	1,5	140.000	210.000
3		Trứng vịt	20	55.000	1.100.000
4		bắp xú	10	25.000	250.000
5		Nui	8	40.000	320.000
6		Xương heo	1	100.000	100.000
7		Sữa nutifood	3	263.000	789.000
1	Thứ 3/22/04 (thịt dăm kho đậu khuôn, canh cải nấu thịt bò, mỳ quảng tôm thịt, kemplan trắng miệng)	Thịt nạc dăm	5	130.000	650.000
		Tôm tươi	2	250.000	500.000
2		Đậu khuôn	7	35.000	245.000
3		Thịt nạc	1,5	140.000	210.000
4		Cà chua	3	30.000	90.000
5		Rau cải	10	30.000	300.000
6		Thịt bò	1	270.000	270.000
7		Mỳ quảng	15	17.000	255.000
8		Kem plan	4,5	150.000	675.000
1	Thứ 4/23/04 (Cá cam kho cà chua; Canh bí đỏ nấu thịt nạc; bánh canh Thịt xương; dưa lê trắng miệng)	Xương heo	1	100.000	100.000
2		Cá cam	20	75.000	1.500.000
3		Thịt nạc dăm	5	130.000	650.000
4		Cà chua	4	30.000	120.000
5		Bánh canh	9	30.000	270.000
6		Bí đỏ	15	28.000	420.000
7		Dưa lê	25	30.000	750.000
1	Thứ 5/24/04 (Thịt gà kho xả; Canh rau mồng tơi nấu thịt nạc dăm; Bún thịt ,bánh bông lan trắng miệng)	Thịt heo nạc	3	140.000	420.000
2		thịt gà	14	130.000	1.820.000
3		xả	2	20.000	40.000
4		Rau mồng tơi	10	30.000	300.000
5		Thịt nạc dăm	1,5	130.000	195.000
6		bún	17	17.000	289.000
7		xả	1	20.000	20.000
8		bánh bông lan	4,5	100.000	450.000
1	Thứ 6/25/04 (Thịt heo kho tôm tươi; Canh bí xanh nấu thịt nạc; Cháo thịt nạc đậu xanh;	Tôm tươi	6	250.000	1.500.000
2		Thịt dăm	7,5	130.000	975.000
3		Đậu xanh	2	30.000	60.000
4		Thịt nạc đặc	1,5	140.000	420.000
5		Bí xanh	14	30.000	420.000
1	Thứ 7/26/04 (Thịt bò kho khoai tây ; Canh bầu nấu tôm tươi; Phở xương riêu trắng miệng bánh gạo)	Thịt bò	4,5	270.000	1.215.000
2		Tôm tươi	2	250.000	500.000
3		Thịt nạc dăm	3	130.000	390.000
5		Bầu	10	28.000	280.000
6		Khoai tây	10	30.000	300.000
7		Bánh gạo	4,5	100.000	450.000
8		Phở héo	9	25.000	225.000
9		xương heo	1	100.000	100.000

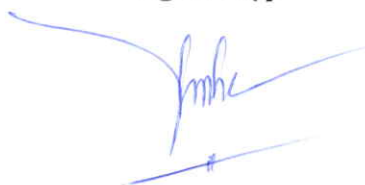
10		Trứng vịt	7	55.000	385.000
Tổng					20.788.000

DỰ TÍNH GIA VỊ, GẠO 1 TUẦN (6 ngày)
Tiền gia vị + gạo 4000đồng/ ngày

STT	Tên thực phẩm	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		(Kg/chai/can/bì)			
1	Hành Lá	2	45.000	90.000	Kg
2	Hành củ	2,5	40.000	100.000	Kg
3	Nước mắm	6	20.000	120.000	Lít
4	Muối	12	4.500	54.000	Bì
5	Đường	6	30.000	180.000	Kg
6	Hạt nêm knor	5	75.000	375.000	Bì
7	Dầu hào	1	70.000	70.000	chai
8	Mỡ lợn	5	80.000	400.000	kg
9	Hạt điều	0,2	250.000	50.000	kg
10	Dầu mezan	13	45.000	585.000	Lit
11	Gạo tẻ máy	130	18.000	2.340.000	Kg
Tổng				4.364.000	

Đăk Tô, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập



Mai Thị Hà

TRƯỜNG MN BÌNH MINH

DỰ TÍNH THỰC ĐƠN CỦA TRẺ TỪ NGÀY 28/04-29/04/2025

Dự tính đi chợ: Tổng số cháu: 175 x 24000= 4.200.000

Tiền thực phẩm tươi: 20,000đồng/trẻ

Tiền gia vị+gạo: 4000 đồng/trẻ

STT	Thứ/Ngày	Tên Thực phẩm	Khối Lượng (Kg/Bó/quả)	Đơn giá	Thành tiền
1	Thứ 2/28/04 (Trứng thịt; Canh bắp xú nấu thịt nạc; nui nấu xương thịt, tráng miệng sữa chua).	Thịt nạc dằm	5	130.000	650.000
2		Thịt nạc đặc	1,5	140.000	210.000
3		Trứng vịt	15	55.000	825.000
4		Bắp xú	10	25.000	250.000
5		Nui	8	40.000	320.000
6		Xương heo	1	100.000	100.000
7		Sữa chua	15	50.000	750.000
1	Thứ 3/29/04(thịt dằm kho củ cải, canh cải nấu thịt bò, mỳ quảng tôm thịt, kemplan tráng miệng)	Thịt nạc dằm	5	130.000	650.000
		Tôm tươi	2	250.000	500.000
2		củ cải	10	35.000	350.000
3		Thịt nạc	1,5	140.000	210.000
5		Rau cải	10	30.000	300.000
6		Thịt bò	1	270.000	270.000
7		Mỳ quảng	15	17.000	255.000
8		Kem plan	4,5	150.000	675.000
Tổng					6.315.000

DỰ TÍNH GIA VỊ, GẠO 1 TUẦN (2 ngày)
Tiền gia vị + gạo 4000đồng/ ngày

STT	Tên thực phẩm	Khối Lượng (Kg/chai/can/bì)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Hành Lá	1	45.000	45.000	Kg
2	Hành củ	1	40.000	40.000	Kg
3	Nước mắm	2	20.000	40.000	Lít
4	Muối	2	4.500	9.000	Bì
5	Đường	2	30.000	60.000	Kg
6	Hạt nêm knor	2	75.000	150.000	Bì
7	Dầu hào	1	70.000	70.000	chai
8	Mỡ lợn	2	80.000	160.000	kg
9	Dầu mezan	4	45.000	180.000	Lit
10	Gạo tẻ máy	42	18.000	756.000	Kg
Tổng				1.510.000	

Đăk Tô, ngày 26 tháng 04 năm 2025

Người lập

